Ký bởi: Ủy ban Nhân dân Quận 12
Email: q12@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 21.07.2021

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3613 /QĐ-UBND-TC	*Quận 12, ngày 15 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2020 (số điều chỉnh) đã được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân Quận 12 về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán chi ngân sách năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số /TTr-TC ngày /7/2021 về việc công khai số liệu điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách năm 2020 đã được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2020 (số điều chỉnh) của Quận 12 theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tài chính;
- UBND quận (CT, các PCT);
- Văn phòng Quận ủy;
- Văn phòng UBND/Q
- Website Quận 12;
- Lưu: VT, Tâm.

Q. CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12 **Biểu số 96/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2020

(Đính kèm theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND-TC ngày 15 /7/2021 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH QUẬN**	**1.720.160**	**2.346.550**	**136,41%**
1	Thu ngân sách quận được hưởng theo phân cấp	314.720	302.595	96,15%
-	Thu ngân sách quận hưởng 100%	194.580	157.799	81,10%
-	Thu ngân sách quận hưởng từ các khoản thu phân chia	120.140	144.796	120,52%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.314.024	1.367.676	104,08%
-	Thu bổ sung cân đối	892.494	892.494	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	421.530	475.182	112,73%
3	Thu kết dư		379.939	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		296.340	
5	Thu từ nguồn CCTL cân đối chi thường xuyên	91.416		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN**	**1.720.160**	**2.097.529**	**121,94%**
I	**Chi cân đối ngân sách quận**	**1.714.739**	**1.568.269**	**91,46%**
1	Chi đầu tư phát triển	419.975	446.309	106,27%
2	Chi thường xuyên	1.269.459	1.121.960	88,38%
3	Dự phòng ngân sách	25.305		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**5.421**	**4.718**	**87,03%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	5.421	4.718	87,03%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**522.146**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**2.396**	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Đính kèm theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND-TC ngày 15 /7/2021 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS quận	Tổng thu NSNN	Thu NS quận	Tổng thu NSNN	Thu NS quận
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**2.826.000**	**1.720.160**	**2.285.058**	**2.346.550**	**80,86%**	**136,41%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**2.826.000**	**1.720.160**	**2.285.058**	**1.670.271**	**80,86%**	**97,10%**
I	**Thu nội địa**	**2.826.000**	**314.720**	**2.285.058**	**302.595**	**80,86%**	**96,15%**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý			303			
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	10.000		6.650	1	66,50%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.000		2.585		86,17%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.087.000	194.580	880.896	157.942	81,04%	81,17%
	- Thuế Giá trị gia tăng	750.000	135.000	617.292	111.113	82,31%	82,31%
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	331.000	59.580	259.360	46.685	78,36%	78,36%
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	6.000		4.100		68,34%	
	- Thuế Tài nguyên			144	144		
5	Thuế thu nhập cá nhân	350.000		310.248		88,64%	
6	Thuế bảo vệ môi trường			118			
7	Lệ phí môn bài	36.000	36.000	39.923	39.923	110,90%	110,90%
8	Lệ phí trước bạ	428.000	53.500	268.481	61.315	62,73%	114,61%
9	Thu phí, lệ phí	74.000	8.393	51.935	6.883	70,18%	82,01%
10	Thuế nhà đất						
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000	9.000	13.359	13.359	148,43%	148,43%
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	78.000		49.052		62,89%	
13	Thu tiền sử dụng đất	686.000		578.095		84,27%	
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
17	Thu khác ngân sách	65.000	13.247	83.414	23.173	128,33%	174,93%
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		**1.314.024**		**1.367.676**		**104,08%**
III	**Thu CCTL cân đối chi thường xuyên**		**91.416**				
B	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**				**379.939**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**				**296.340**		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Đính kèm theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND-TC ngày 15 /7/2021 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã		Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã	Ngân sách quận	Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	**1.720.160**	**1.697.207**	**186.271**	**2.097.529**	**2.042.086**	**233.331**	**121,94%**	**120,32%**	**125,26%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN**	**1.714.739**	**1.691.786**	**186.271**	**1.568.269**	**1.561.950**	**184.207**	**91,46%**	**92,33%**	**98,89%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**419.975**	**419.975**		**446.309**	**446.269**	**40**	**106,27%**	**106,26%**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	419.975	419.975		438.392	438.392		104,39%	104,39%	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				*11.783*	*11.783*				
-	*Chi khoa học và công nghệ*									
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*									
2	Chi đầu tư phát triển khác				7.917	7.877	40			
II	**Chi thường xuyên**	**1.269.459**	**1.250.034**	**182.743**	**1.121.960**	**1.115.681**	**184.167**	**88,38%**	**89,25%**	**100,78%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*671.515*	*671.515*		*583.918*	*583.918*		*86,96%*	*86,96%*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*									
III	**Dự phòng ngân sách**	**25.305**	**21.777**	**3.528**						
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã		Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã	Ngân sách quận	Ngân sách cấp quận	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**5.421**	**5.421**		**4.718**	**4.718**		**87,03%**	**87,03%**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**5.421**	**5.421**		**4.718**	**4.718**		**87,03%**	**87,03%**	
	Chi chương trình dân số KHHGĐ	2.986	2.986		2.844	2.844		95,24%	95,24%	
	Chi dạy nghề lao động nông thôn	517	517		220	220		42,55%	42,55%	
	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi	633	633		195	195		30,85%	30,85%	
	Chi mừng thọ chức thọ	1.285	1.285		1.459	1.459		113,53%	113,53%	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**									
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**522.146**	**473.022**	**49.124**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**2.396**	**2.396**				

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12 | Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Đính kèm theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND-TC ngày 15 /7/2021 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	**1.720.160**	**2.097.529**	**121,94%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG**			**#DIV/0!**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC**	**1.720.160**	**1.572.986**	**91,44%**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**419.975**	**446.309**	**106,27%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	419.975	438.392	104,39%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		11.783	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		1.022	
1.4	Chi văn hóa thông tin		1.657	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		398.846	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		23.431	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		532	
1.11	Chi An ninh quốc phòng		1.122	
2	Chi đầu tư phát triển khác		7.917	
II	**Chi thường xuyên**	**1.274.880**	**1.126.678**	**88,38%**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	671.515	583.918	86,96%
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	90.780	76.072	83,80%
4	Chi văn hóa thông tin	5.307	5.669	106,83%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
6	Chi thể dục thể thao	2.598	2.360	90,83%
7	Chi bảo vệ môi trường	87.528	45.946	52,49%
8	Chi các hoạt động kinh tế	76.247	60.383	79,19%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	192.887	202.170	104,81%
10	Chi bảo đảm xã hội	68.844	90.231	131,07%
11	Chi An ninh quốc phòng	53.324	53.286	99,93%
12	Chi khác	25.850	6.644	25,70%
III	**Dự phòng ngân sách**	**25.305**		
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**522.146**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**2.396**	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Đính kèm theo Quyết định số QĐ-UBND-TC ngày 15/7 2021 của UBND quận)

3613

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B																						
	TỔNG SỐ	**1.720.160**	**419.975**	**1.294.765**	**5.421**		**5.421**		**2.097.529**	**446.309**	**1.121.960**	**4.718**		**4.718**	**522.146**	**2.396**	**121,94%**	**106,27%**	**86,65%**	**87,03%**		**87,03%**	
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.698.383**	**419.975**	**1.272.988**	**5.421**		**5.421**		**1.622.110**	**446.309**	**1.121.960**	**4.718**		**4.718**	**49.124**		**95,51%**	**106,27%**	**88,14%**	**87,03%**		**87,03%**	
	Chi đầu tư	**419.975**	**419.975**						**446.309**	**446.309**							**106,27%**	**106,27%**					
	Chi đầu tư XDCB	419.975	419.975						438.392	438.392							104,39%	104,39%					
	Chi đầu tư phát triển khác								7.917	7.917													
	Chi thường xuyên	**1.278.408**		**1.272.988**	**5.421**		**5.421**		**1.175.802**		**1.121.960**	**4.718**		**4.718**	**49.124**		**91,97%**		**88,14%**	**87,03%**		**87,03%**	
	Khối Quản lý Nhà nước	**238.032**		**232.611**	**5.421**		**5.421**		**213.136**		**208.418**	**4.718**		**4.718**			**89,54%**		**89,60%**	**87,03%**		**87,03%**	
	Văn phòng HĐND và UBND	11.460		11.460					11.913		11.913						103,95%		103,95%				
	Phòng QLĐT	13.276		13.276					12.600		12.600						94,91%		94,91%				
	Thanh tra	1.871		1.871					1.703		1.703						91,03%		91,03%				
	Phòng TCKH	3.692		3.692					3.709		3.709						100,46%		100,46%				
	Phòng VHTT	1.890		1.890					1.879		1.879						99,41%		99,41%				
	Phòng GDĐT	41.053		41.053					6.925		6.925						16,87%		16,87%				
	Phòng Nội vụ	9.104		9.104					8.274		8.274						90,88%		90,88%				
	Phòng TNMT	7.440		7.440					4.899		4.899						65,85%		65,85%				
	Phòng Tư pháp	2.499		2.499					2.042		2.042						81,70%		81,70%				
	Phòng Kinh tế	2.207		2.207					1.751		1.751						79,35%		79,35%				
	Phòng Y tế	5.908		2.922	2.986		2.986		5.691		2.847	2.844		2.844			96,32%		97,43%	95,24%		95,24%	
	Phòng LĐTBXH	137.631		135.196	2.435		2.435		151.751		149.877	1.874		1.874			110,26%		110,86%	76,97%		76,97%	
	Khối Đảng - Đoàn thể	**14.640**		**14.640**					**13.775**		**13.775**						**94,10%**		**94,10%**				
	UB.MTTQ	3.197		3.197					3.222		3.222						100,76%		100,76%				
	LHPN	2.016		2.016					1.981		1.981						98,24%		98,24%				
	Hội CCB	1.180		1.180					1.129		1.129						95,69%		95,69%				
	Hội CTĐ	862		862					1.071		1.071						124,26%		124,26%				
	Hội Nông dân	1.023		1.023					953		953						93,08%		93,08%				
	Quận đoàn	5.297		5.297					4.322		4.322						81,60%		81,60%				
	Hội nạn nhân chất độc da	175		175					167		167						95,13%		95,13%				
	Hội người mù	108		108					106		106						98,07%		98,07%				
	Hội luật gia	204		204					210		210						102,76%		102,76%				
	Hội người cao tuổi	248		248					249		249						100,45%		100,45%				
	Hội cựu Thanh niên XP	98		98					90		90						91,45%		91,45%				
	Hội Khuyến học	229		229					276		276						120,16%		120,16%				
	Khối giáo dục	**627.442**		**627.442**					**564.995**		**564.995**						**90,05%**		**90,05%**				
	Mầm non - Mẫu giáo	**132.408**		**132.408**					**119.082**		**119.082**						**89,94%**		**89,94%**				
	Sơn Ca	5.759		5.759					4.827		4.827						83,83%		83,83%				
	Sơn Ca 5	8.958		8.958					7.256		7.256						81,01%		81,01%				
	Vàng Anh	6.388		6.388					5.618		5.618						87,94%		87,94%				
	Bông Hồng	8.050		8.050					6.607		6.607						82,06%		82,06%				
	Hồng Yến	8.494		8.494					7.397		7.397						87,09%		87,09%				
	Sơn Ca 3	3.289		3.289					3.066		3.066						93,23%		93,23%				
	Sơn Ca 2	3.410		3.410					3.147		3.147						92,30%		92,30%				
	Sơn Ca 4	2.945		2.945					2.772		2.772						94,15%		94,15%				
	Sơn Ca 6	10.293		10.293					9.731		9.731						94,54%		94,54%				
	Sơn Ca 7	4.162		4.162					3.598		3.598						86,46%		86,46%				
	Hoa Mi 1	10.162		10.162					8.630		8.630						84,92%		84,92%				
	Sơn Ca 8	8.746		8.746					7.907		7.907						90,41%		90,41%				
	Sơn Ca 9	5.769		5.769					5.191		5.191						89,98%		89,98%				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	Sơn Ca 1	5.062		5.062					4.747		4.747						93,77%		93,77%				
	Họa Mi 2	9.096		9.096					7.501		7.501						82,46%		82,46%				
	Bé Ngoan	6.224		6.224					5.235		5.235						84,10%		84,10%				
	Bông Sen	8.932		8.932					8.573		8.573						95,98%		95,98%				
	Ngọc Lan	5.179		5.179					4.823		4.823						93,12%		93,12%				
	Hoa Đào	8.138		8.138					7.892		7.892						96,98%		96,98%				
	Mai Vàng	3.352		3.352					3.375		3.375						100,69%		100,69%				
	Hoa Phong Lan								499		499												
	Hoa Đỗ Quyên								690		690												
	Tiểu học	**264.875**		**264.875**					**246.980**		**246.980**						**93,24%**		**93,24%**				
	Trần Văn Ơn	10.546		10.546					10.007		10.007						94,89%		94,89%				
	Hồ Văn Thanh	7.994		7.994					7.623		7.623						95,37%		95,37%				
	Trần Quang Cơ	17.130		17.130					16.936		16.936						98,87%		98,87%				
	Nguyễn Văn Thệ	7.890		7.890					7.149		7.149						90,60%		90,60%				
	Phạm văn Chiêu	13.243		13.243					11.824		11.824						89,29%		89,29%				
	Nguyễn Trãi	18.802		18.802					17.453		17.453						92,82%		92,82%				
	Lê Văn Thọ	25.552		25.552					23.800		23.800						93,14%		93,14%				
	Nguyễn Thị Minh Khai	12.340		12.340					11.236		11.236						91,06%		91,06%				
	Thuận Kiều	9.651		9.651					9.308		9.308						96,45%		96,45%				
	Nguyễn Du	13.657		13.657					12.695		12.695						92,96%		92,96%				
	Nguyễn Khuyến	9.913		9.913					8.822		8.822						89,00%		89,00%				
	Quới Xuân	10.669		10.669					9.975		9.975						93,50%		93,50%				
	Quang Trung	9.756		9.756					9.299		9.299						95,32%		95,32%				
	Kim Đồng	16.519		16.519					16.018		16.018						96,97%		96,97%				
	Hà Huy Giáp	16.018		16.018					15.027		15.027						93,82%		93,82%				
	Võ Văn Tần	12.728		12.728					11.721		11.721						92,09%		92,09%				
	Trương Định	6.891		6.891					5.641		5.641						81,87%		81,87%				
	Nguyễn Thị Định	8.700		8.700					7.153		7.153						82,21%		82,21%				
	Nguyễn Thái Bình	14.674		14.674					14.169		14.169						96,56%		96,56%				
	Lý Tự Trọng	11.795		11.795					10.654		10.654						90,33%		90,33%				
	Võ Thị Sáu	5.708		5.708					5.652		5.652						99,01%		99,01%				
	Võ Thị Thừa	4.702		4.702					4.819		4.819						102,50%		102,50%				
	Trung học cơ sở	**215.192**		**215.192**					**184.239**		**184.239**						**85,62%**		**85,62%**				
	Nguyễn Vĩnh Nghiệp	12.919		12.919					11.454		11.454						88,66%		88,66%				
	Nguyễn Ảnh Thủ	10.642		10.642					8.619		8.619						80,99%		80,99%				
	Phan Bội Châu	21.970		21.970					18.933		18.933						86,18%		86,18%				
	Nguyễn An Ninh	24.007		24.007					20.181		20.181						84,06%		84,06%				
	An Phú Đông	12.745		12.745					11.544		11.544						90,58%		90,58%				
	Nguyễn Huệ	22.880		22.880					18.952		18.952						82,83%		82,83%				
	Nguyễn Hiền	24.511		24.511					19.005		19.005						77,54%		77,54%				
	Trần Quang Khải	22.770		22.770					18.763		18.763						82,40%		82,40%				
	Lương Thế Vinh	12.032		12.032					10.304		10.304						85,64%		85,64%				
	Trần Hưng Đạo	13.178		13.178					11.428		11.428						86,72%		86,72%				
	Nguyễn Trung Trực	13.814		13.814					11.498		11.498						83,23%		83,23%				
	Nguyễn Chí Thanh	10.935		10.935					9.783		9.783						89,47%		89,47%				
	Hà Huy Tập	8.527		8.527					9.174		9.174						107,59%		107,59%				
	Trần Phú	4.261		4.261					4.601		4.601												
	Đơn vị giáo dục khác	**14.968**		**14.968**					**14.692**		**14.692**						**98,16%**		**98,16%**				
	Trung tâm GDTX-GDNN	8.343		8.343					7.668		7.668						91,91%		91,91%				
	Trường CBAD	4.760		4.760					5.036		5.036												
	Trường BDGD	1.865		1.865					1.988		1.988												
	Các đơn vị khác	**37.922**		**37.922**					**132.564**		**132.564**						**349,57%**		**349,57%**				
	Trung tâm Văn hóa	3.969		3.969					4.484		4.484						112,99%		112,99%				
	Nhà thiếu nhi	1.498		1.498					1.320		1.320						88,11%		88,11%				
	Bệnh Viện	10.814		10.814					1.442		1.442												
	Trung tâm Y tế	13.553		13.553					12.973		12.973												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	Trung tâm TDTT	2.598		2.598					2.360		2.360						90,84%		90,84%				
	Trung Tâm BDCT	3.561		3.561					3.535		3.535						99,28%		99,28%				
	Ban BT GPMB	1.850		1.850					520		520						28,12%		28,12%				
	Ban QLDTXDCT	80		80					105.929		105.929						132350,40%		132350,40%				
	An ninh quốc phòng	**8.304**		**8.304**					**14.578**		**14.578**						**175,55%**		**175,55%**				
	Công an	4.072		4.072					6.423		6.423						157,74%		157,74%				
	Ban chỉ huy quân sự	4.232		4.232					8.155		8.155						192,69%		192,69%				
	Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc	**1.884**		**1.884**					**3.463**		**3.463**						**183,83%**		**183,83%**				
	Chi cục thuế								958		958												
	Bảo hiểm xã hội Quận 12								53		53												
	Viện kiểm sát nhân dân	522		522					635		635												
	Tòa án quận	828		828					955		955						115,36%		115,36%				
	Chi cục thi hành án	432		432					485		485						112,21%		112,21%				
	Kho bạc nhà nước								188		188												
	Chi cục thống kê	102		102					105		105												
	Đội Quản lý TT12B								85		85												
	Chi khác chưa phân bổ	**23.378**		**23.378**																			
	Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ																						
	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	**140.536**		**140.536**																			
	Khối phường	**186.271**		**186.271**					**233.291**		**184.167**				**49.124**		**125,24%**		**98,87%**				
	Phường Tân Thới Nhất	17.214		17.214					25.044		15.939				9.105		145,48%		92,59%				
	Phường Đông Hưng Thuận	16.579		16.579					22.130		16.780				5.350		133,48%		101,21%				
	Phường An Phú Đông	14.815		14.815					16.801		13.921				2.880		113,40%		93,97%				
	Phường Trung Mỹ Tây	16.392		16.392					18.847		14.930				3.917		114,98%		91,08%				
	Phường Tân Chánh Hiệp	18.964		18.964					26.416		23.321				3.094		139,29%		122,97%				
	Phường Thạnh Lộc	16.490		16.490					19.156		16.348				2.808		116,17%		99,14%				
	Phường Thạnh Xuân	17.057		17.057					19.910		15.988				3.923		116,73%		93,73%				
	Phường Hiệp Thành	19.941		19.941					26.139		21.345				4.795		131,08%		107,04%				
	Phường Thới An	15.730		15.730					18.396		14.428				3.968		116,95%		91,72%				
	Phường Tân Thới Hiệp	17.647		17.647					21.198		17.005				4.193		120,12%		96,36%				
	Phường Tân Hưng Thuận	15.441		15.441					19.253		14.163				5.090		124,69%		91,72%				
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**21.777**		**21.777**																			
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																						
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**																						
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**								**473.022**						**473.022**								
VI	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**								**2.396**							**2.396**							

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2020

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-TC ngày 15/7/2021 của UBND quận)

3613

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	**163.319**	**163.319**					**177.888**	**163.319**	**14.569**		**14.569**		**108,92%**	**100,00%**				
	Tân Thới Nhất	14.533	14.533					15.247	14.533	714		714		104,91%	100,00%				
	Đông Hưng Thuận	14.925	14.925					17.537	14.925	2.612		2.612		117,50%	100,00%				
	An Phú Đông	12.686	12.686					13.272	12.686	585		585		104,61%	100,00%				
	Trung Mỹ Tây	15.278	15.278					16.123	15.278	845		845		105,53%	100,00%				
	Tân Chánh Hiệp	16.019	16.019					17.637	16.019	1.617		1.617		110,10%	100,00%				
	Thạnh Lộc	14.687	14.687					15.265	14.687	578		578		103,94%	100,00%				
	Thạnh Xuân	15.237	15.237					15.721	15.237	484		484		103,18%	100,00%				
	Hiệp Thành	16.285	16.285					19.431	16.285	3.146		3.146		119,32%	100,00%				
	Thới An	13.573	13.573					14.991	13.573	1.418		1.418		110,44%	100,00%				
	Tân Thới Hiệp	15.998	15.998					18.003	15.998	2.004		2.004		112,53%	100,00%				
	Tân Hưng Thuận	14.095	14.095					14.662	14.095	567		567		104,02%	100,00%				

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2020

(Đính kèm theo Quyết định số QĐ-UBND-TC ngày 15/7 2021 của UBND quận)

3613

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B																														
	TỔNG SỐ	**5.421**		**5.421**	**5.421**				**5.421**	**5.421**		**4.718**		**4.718**	**4.718**				**4.718**	**4.718**											
1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	2.435		2.435	2.435				2.435	2.435		1.874		1.874	1.874				1.874	1.874		76,97%		76,97%	76,97%				76,97%	76,97%	
2	Phòng Y tế	2.986		2.986	2.986				2.986	2.986		2.844		2.844	2.844				2.844	2.844		95,24%		95,24%	95,24%				95,24%	95,24%	